

**SAO Y**

UBND TỈNH NINH BÌNH  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *4045* /QĐ-SXD

Ninh Bình, ngày *30* tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG NINH BÌNH**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT- BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 của Sở Xây dựng như sau:  
(Số liệu chi tiết theo biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký và được công bố công khai đến toàn thể cán bộ, công chức, người lao động cơ quan Sở Xây dựng.

**Điều 3.** Văn phòng Sở, các phòng chuyên môn và toàn thể cán bộ công chức, người lao động cơ quan thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- LĐ Sở ;
- Trang TTĐT Sở;
- Lưu VT,KT. *lv*

**GIÁM ĐỐC**



**Cao Trường Sơn**

Sở Xây dựng  
Chương: 419

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 VĂN PHÒNG SỞ



Kèm theo QĐ số : 4075 /QĐ- SXD ngày 30/12/22 của Sở XD Ninh bình

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>2.587.000</b>
<b>1.1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>73.000</b>
	Lệ phí cấp phép XD	2.300
	Lệ phí cấp chứng chỉ HNHĐXD	70.700
<b>1.2</b>	<b>Phí</b>	<b>2.514.000</b>
	Phí thẩm định đầu tư	2.514.000
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>2.262.600</b>
<b>2.1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>2.262.600</b>
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.262.600
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	<b>324.400</b>
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>73.000</b>
	Lệ phí cấp phép XD	2.300
	Lệ phí cấp chứng chỉ HNHĐXD	70.700
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	<b>251.400</b>
	Phí thẩm định đầu tư	251.400
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>24.322.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính (Loại 340-Khoản 341)</b>	<b>10.089.000</b>
<b>1.1</b>	<b>Chi thường xuyên giao tự chủ</b>	<b>7.005.000</b>
<b>1.2</b>	<b>Chi thường xuyên không giao tự chủ</b>	<b>3.084.000</b>
1.2.1	Mua sắm	30.000
1.2.2	Sửa chữa	1.530.000
<b>1.2.3</b>	<b>Chi đặc thù</b>	<b>1.524.000</b>
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế: Loại 280 - Khoản 332</b>	<b>14.091.000</b>
<b>*</b>	<b>Chi thường xuyên không giao tự chủ</b>	<b>14.091.000</b>
-	Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	4.495.000
-	Lập hồ sơ cắm mốc giới quy hoạch chung đô thị Ninh Bình	6.000.000
-	Điều chỉnh Quy hoạch chung khu du lịch Kênh gà Vân Trình	3.000.000
-	Lập kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Ninh Bình năm 2023	170.000
-	Lập kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2023-2028	426.000
<b>3</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tính giao</b>	<b>142.000</b>
3.1	Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật: Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 070- Khoản 098)	30.000



3.2	Kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 280- Khoản 281 - Mã CTMTQG 0490 - 0502)	50.000
3.3	Kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi : <b>Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 370- Khoản 398- Mã chương trình 0510-0521)</b>	30.000
3.4	Kinh phí thuê đường truyền số liệu chuyên dùng cấp II <b>Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 340-Khoản 341)</b>	32.000
<b>C</b>	<b>Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương năm 2023</b>	<b>1.244.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>344.000</b>
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>900.000</b>
<b>D</b>	<b>Số đơn vị được chi từ ngân sách nhà nước cấp</b>	<b>23.078.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính (Loại 340-Khoản 341)</b>	<b>9.745.000</b>
<b>1.1</b>	Chi thường xuyên giao tự chủ	6.817.000
<b>1.2</b>	Chi thường xuyên không giao tự chủ	2.928.000
<b>1.2.1</b>	<b>Mua sắm</b>	<b>27.000</b>
-	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU: 02 chiếc	27.000
<b>1.2.2</b>	<b>Sửa chữa</b>	<b>1.377.000</b>
-	Sửa chữa nhà làm việc	1.350.000
-	Sửa chữa xe ô tô	27.000
<b>1.2.3</b>	<b>Đặc thù</b>	<b>1.524.000</b>
-	Phòng chống lụt bão	20.000
-	Trang phục Thanh tra 05 người	21.000
-	Kinh phí duy trì Trang Thông tin điện tử	43.000
-	Tập chí số giá xây dựng	120.000
-	Kinh phí Cải cách hành chính	40.000
-	Kinh phí tiếp công dân, xử lý đơn thư	40.000
-	Kinh phí duy trì hệ thống ISO 9001:2015	12.000
-	Duy trì phần mềm Quản lý tài sản	2.500
-	Xác định đơn giá nhân công xây dựng, lập bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	450.500
-	Lập các bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	450.000
-	Lập bộ đơn giá dịch vụ công ích duy trì hệ thống thoát nước đô thị	325.000
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b> <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Loại 280- Khoản 332)</b>	<b>13.191.000</b>
-	Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	4.495.000
-	Lập hồ sơ cắm mốc giới quy hoạch chung đô thị Ninh Bình	5.400.000
-	Điều chỉnh Quy hoạch chung khu du lịch Kênh gà Vân Trình	2.700.000
-	Lập kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Ninh Bình năm 2023	170.000
-	Lập kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2023-2028	426.000

<b>3</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tỉnh giao</b>	<b>142.000</b>
3.1	Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật: Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 070- Khoản 098)	30.000
3.2	Kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 280- Khoản 281 - Mã CTMTQG 0490 - 0502)	50.000
3.3	Kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi : Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 370- Khoản 398- Mã chương trình 0510-0521)	30.000
3.4	Kinh phí thuê đường truyền số liệu chuyên dùng cấp II Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 340-Khoản 341)	32.000